TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 894/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2019
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hàn Hòa Thuận**

2. Ông **Bùi Quang Việt**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Cao Hoàng Thắng –** Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2941/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978

Địa chỉ: 161b/37 Đường Q, phường 3, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Yeung C**, sinh năm 1969

Địa chỉ: 4623 BA, R CA 91770, Hoa Kỳ.

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện ngày 11/3/2019, bản tự khai ngày 15/5/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2015, qua sự giới thiệu của người thân, bà và ông Yeung C quen biết và phát sinh tình cảm với nhau. Tháng 01/2016, hai bên tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 213, quyển số 02 ngày 27/5/2016 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, ông Yeung C trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc còn bà vẫn ở Việt Nam chuẩn bị thủ tục xin visa đi định cư ở Hoa Kỳ. Vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Ông Yeung C có về Việt Nam thăm vợ 02 lần. Đầu năm 2018, vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn, bất hòa vì điều kiện nơi ở xa xôi, tính tình không hòa hợp, khác biệt về văn hóa và quan điểm sống dẫn đến tình cảm rạn nứt dần. Đến nay, bà xác định tình cảm đối với chồng không còn, không thể duy trì cuộc hôn nhân được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: không có

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại Văn bản đồng ý giải quyết ly hôn của bị đơn ông Yeung C đề ngày 23/5/2019 được Tổng Lãnh Sự Quán nước Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại San Francisco hợp pháp hóa lãnh sự ngày 05/6/2019 có nội dung như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào đầu năm 2016. Sau khi kết hôn, ông trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc còn bà T vẫn ở Thành phố Hồ Chí Minh làm việc và tiến hành thủ tục xin visa đi định cư ở Hoa Kỳ. Thỉnh thoảng ông có về Việt Nam thăm vợ. Sau một thời gian hai vợ chồng sống xa cách về địa lý thì tháng 01/2018 bắt đầu phát sinh những bất đồng dẫn đến mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai bên không hòa hợp, khác biệt văn hóa, tính cách và quan điểm sống. Đến nay, ông xác định tình cảm giữa đôi bên không còn. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Yeung C vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thủ tục thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Yeung C. Con chung: không có. Tài sản chung không có gì.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; bị đơn ông Yeung C đang cư trú tại Hoa Kỳ; giữa đôi bên có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 122, Điều 123, Điều 124 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Bà Nguyễn Thị T và ông Yeung C đều có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị T và ông Yeung C tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2016, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn ghi vào Sổ đăng ký số 213 Quyển số 02 ngày 21/01/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo lời khai của đôi bên thì sau khi kết hôn, ông Yeung C trở về Hoa Kỳ sinh sống và làm việc. Bà T ở lại Việt Nam làm thủ tục xin visa định cư tại Hoa Kỳ. Vợ chồng vẫn liên lạc với nhau bình thường, thỉnh thoảng ông Yeung C có về Việt Nam thăm vợ. Đầu năm 2018, giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan niệm sống, khác biệt về văn hóa và tính cách. Mặt khác, do vợ chồng sống xa nhau, không có điều kiện quan tâm chăm sóc, chia sẻ trách nhiệm nên tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt. Đến nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn để tiếp tục cuộc hôn nhân được nữa, yêu cầu giải quyết ly hôn. Ý kiến ông Yeung C cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Xét, quá trình sống chung giữa đôi bên thực tế có xảy ra mâu thuẫn, mức độ mâu thuẫn các bên không thể dung hoà được, giữa vợ chồng không muốn tiếp tục sống chung với nhau, không còn sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng và giúp đỡ nhau. Xét nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Do đó, việc đôi bên có nguyện vọng chấm dứt quan hệ hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Đôi bên thống nhất khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T, ông Yeung C đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng nguyên đơn chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 464; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 478; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 123, Điều 124, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Yeung C.

Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 213 quyển số 02 ngày 21/01/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Yeung C khai không có.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, cấn trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0015067 ngày 19/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà T đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Yeung C; bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ, ông Yeung C được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung